

ÁP DỤNG CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

TRẦN THANH LÂM^(*)

Công cụ quản lý về môi trường là các phương thức hay biện pháp hành động thực hiện công tác quản lý môi trường của Nhà nước, của các tổ chức khoa học và sản xuất. Công cụ quản lý môi trường rất đa dạng, mỗi công cụ có một chức năng và phạm vi tác động nhất định, liên kết và hỗ trợ lẫn nhau. Thế giới cũng như Việt Nam đang đứng trước những diễn biến bất lợi về môi trường do sức ép của phát triển kinh tế-xã hội. Vấn đề môi trường trong xã hội hiện đại đã và đang tác động xấu tới đời sống con người và phát triển chung của xã hội. Trong bài viết này, tác giả làm rõ những diễn biến chính gây bất lợi cho môi trường toàn cầu; hiện trạng môi trường Việt Nam; việc sử dụng một số công cụ kinh tế đang áp dụng trong quản lý môi trường ở Việt Nam; qua đó, đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh việc áp dụng công cụ này trong thời gian tới.

I. Những diễn biến chính bất lợi cho môi trường toàn cầu

Nhiều năm qua, nhất là từ sau Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường và con người (tại Stockholm, năm 1972) đến nay, cộng đồng thế giới đã đạt được nhiều thành tựu trong hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, môi trường toàn cầu vẫn tiếp tục bị suy thoái. Thế giới đang phải đối mặt với các thách thức môi trường sau:

- Tình trạng suy thoái đất ngày càng tăng. Hiện có tới 3 tỷ ha đất đã bị thoái hoá và có tới 50% diện tích đất đang canh tác nông nghiệp cũng đang bị thoái hoá do khô hạn, xói mòn, phèn hoá, nghèo dinh dưỡng...

- Rừng trên toàn thế giới bị mất trong những năm 1990 khoảng 94 triệu

ha (chiếm 2,4% diện tích rừng thế giới), trong đó gần 70% diện tích rừng bị mất đã chuyển thành đất nông nghiệp. Tốc độ mất rừng nhiệt đới khoảng 1% năm.

- Tính đa dạng sinh học trên phạm vi toàn cầu bị suy giảm với tốc độ lớn. Trong khoảng 3 thập niên vừa qua, ước tính 24% loài có vú và 21% loài chim bị đe dọa tuyệt chủng. Nguồn lợi cá trong tự nhiên cũng đang suy giảm nhanh do việc khai thác quá mức, làm giảm nhanh nguồn lợi tự nhiên.

- Tình trạng thiếu nước do khai thác quá mức các nguồn nước mặt và nước ngầm ngày càng trở nên phổ biến. Theo Báo cáo của Liên Hợp Quốc về Phát

^(*) TS., Viện trưởng Viện Tài nguyên nước và Môi trường Đông Nam Á, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam

triển nguồn nước của thế giới năm 2006, khoảng 20% dân số thế giới, tức 1,1 tỷ người không được tiếp cận nguồn nước uống an toàn và 40% không được sử dụng các điều kiện vệ sinh cơ bản do phân phối không công bằng, quản lý tồi và đầu tư không phù hợp cho cơ sở hạ tầng, dẫn đến hàng năm có tới 5 - 6 triệu người chết vì các bệnh liên quan đến nước.

- Con người và môi trường đang chịu tác động ngày càng tăng của các thiên tai, biến đổi khí hậu. Nhiều vùng trên Trái Đất đang phải chịu tác động nặng nề của lũ lụt, hạn hán, thời tiết bất thường khác. Số người bị ảnh hưởng của các thiên tai không ngừng gia tăng, nhất là đối với các cộng đồng nghèo nhất. Do phát thải của hầu hết các khí nhà kính đều đang tiếp tục tăng, cũng như tác động tổng hợp của nồng độ ozon, khói, bụi mịn trong bầu khí quyển gây ra biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp.

- Môi trường biển và ven bờ đang suy thoái và có chiều hướng gia tăng, nguyên nhân do tăng dân số, đô thị hoá, công nghiệp hoá, hoạt động du lịch, nước thải từ đất liền và việc thải bỏ chất thải vào đại dương dẫn đến sự bùng nổ của các loại tảo độc ngày càng tăng, nhất là tần suất xuất hiện. Sự nóng lên của Trái Đất, cũng như tác động của El Nino, La Nina đã ảnh hưởng đến các rạn san hô. Hiện tượng san hô bị chết trắng đã xảy ra khắp thế giới, có nơi rạn san hô chết tới 90%.

- Tỷ lệ thất nghiệp và nghèo đói tăng. Khoảng 25% dân số đô thị sống dưới mức nghèo khổ. Do thu gom rác không đầy đủ và các hệ thống quản lý chất thải yếu kém, sự quá tải của hạ tầng kỹ thuật đô thị, suy thoái môi trường và không tiếp cận được các dịch vụ đô thị là nguyên nhân chính của ô nhiễm và các

nguy cơ về sức khoẻ tại các đô thị, nhất là tại các nước đang phát triển.

II. Hiện trạng môi trường Việt Nam

1. Môi trường đất

Việt Nam có diện tích tự nhiên hơn 33 triệu ha. Trong đó, đất đang sử dụng vào mục đích sản xuất và đất khu dân cư là 19.981.769 ha, đất có rừng là 10.421.404 ha, chiếm khoảng 31%. Thoái hoá đất là xu thế phổ biến từ đồng bằng đến trung du, miền núi. Nhiễm phèn và nhiễm mặn đã xảy ra nghiêm trọng tại đồng bằng sông Cửu Long. Suy thoái đất dẫn đến năng suất cây trồng giảm. Nhiều vùng có nguy cơ hoang mạc hoá, đất cằn cỗi không thể canh tác được.

Diện tích rừng nước ta từ 14,2 triệu ha (năm 1943), chiếm 43,5% diện tích tự nhiên, giảm còn 8,6 triệu ha (năm 1993). Rừng bị chặt phá bừa bãi chủ yếu là rừng tự nhiên đầu nguồn, rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn do áp lực của phát triển kinh tế đã gây hậu quả nghiêm trọng về lũ lụt và xói lở đất. Một số vùng núi có độ dốc lớn nhưng độ che phủ rừng rất thấp như các vùng Đông Bắc, Tây Bắc chỉ còn từ 15 - 20%. Với dự án trồng 5 triệu ha rừng ở 58/63 tỉnh, đến nay độ che phủ của rừng mới đạt khoảng 38% diện tích đất tự nhiên cả nước.

2. Môi trường nước

Tổng lượng nước mặt chảy qua lãnh thổ Việt Nam là 835 tỷ m³/năm, nhưng lượng nước có thể chủ động sử dụng chỉ có 313 tỷ m³/năm. Tài nguyên nước ở Việt Nam được sử dụng chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Về cấp nước đô thị, với tổng lượng nước cấp gần 3 triệu m³/ngày, nên mới cấp được nước sạch cho 70% số dân đô thị, trong đó 3/4 là nguồn nước mặt, 1/4 từ nguồn nước ngầm, nhưng lượng thất

thoát còn lớn, do hệ thống cấp nước xây dựng chắp vá, xuống cấp và yếu kém về quản lý. Đánh giá tổng hợp môi trường nước cho thấy 9 lưu vực sông chính đã có nhiều đoạn sông chết trên các lưu vực sông Cầu, Nhuệ-Đáy, Đồng Nai-Sài Gòn và những sông, hồ, kênh, mương ở Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Cà Mau, Nam Định... bị ô nhiễm nặng bởi các chất hữu cơ, các kim loại nặng do nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư và 80% nước thải công nghiệp không được xử lý, xả trực tiếp vào hệ thống này. Hiện trạng ô nhiễm không chỉ ở nguồn nước mặt mà đã tác động đến cả nước ngầm.

3. Môi trường không khí

Sự phát triển của các ngành công nghiệp, giao thông vận tải... đã gây ô nhiễm môi trường không khí do bụi, khí độc và khí thải ở một số khu công nghiệp và đô thị đang ở mức báo động vượt tiêu chuẩn cho phép tới 5-7 lần. Mặt khác, diễn biến của thời tiết khí hậu rất phức tạp, thất thường, nhiệt độ đang có xu thế tăng, nhiệt độ trung bình năm ở Hà Nội tăng khoảng $0,75^{\circ}\text{C}$ sau 42 năm (1960-2001), trong khi nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng khoảng $0,7^{\circ}\text{C}$ sau gần 150 năm (1854-2000). Lượng mưa phân bố không đều, nhiều vùng lượng mưa tập trung khá lớn dẫn đến lũ lụt. Ở các vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung bộ thiếu mưa nghiêm trọng vào mùa khô dẫn đến hạn hán. Nhìn chung, 30 năm qua lượng mưa ở miền Bắc có xu hướng giảm nhẹ, ngược lại lượng mưa ở miền Trung và miền Nam có xu hướng tăng. Bão, lũ, lụt diễn biến phức tạp, thường xuất hiện sớm với cường độ mạnh.

4. Môi trường biển và biển ven bờ

Với vị trí địa lý trải dài hơn 3.200 km bờ biển, 1 triệu km^2 diện tích mặt biển và hơn 3.000 hòn đảo, Việt Nam là quốc gia có nguồn lợi lớn về biển, nhưng các vùng biển và ven bờ đang bị ô nhiễm

do lượng rác thải, nước thải từ các đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, khai thác dầu khí và vận tải thủy... Nồng độ các kim loại nặng gấp 1,4- 3,8 lần tiêu chuẩn cho phép, nồng độ asen cao hơn 1,7 lần tiêu chuẩn cho phép, nồng độ các chất độc hại khác đều cao gấp nhiều lần tiêu chuẩn cho phép. Các rạn san hô khá phong phú, đó là những địa bàn cư trú của các loài hải sản, chúng có chức năng quan trọng phòng ngừa sự xâm thực bờ và các thiệt hại do bão gây ra, nhưng do nhiều nguyên nhân đang bị suy thoái nghiêm trọng, đặc biệt ở gần khu dân cư đông đúc, khu vực khai thác dầu hoặc các vùng du lịch lớn như Trường Sa, Quảng Ninh, Nha Trang, Côn Đảo.

5. Môi trường đô thị và khu công nghiệp

Đến năm 2008, nước ta đã có 707 đô thị từ loại 4 trở lên, dân số khoảng 24 triệu người (chiếm 28% dân số). Tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam so với các nước châu Á còn thấp, nhưng quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra tương đối nhanh nên chất lượng môi trường đô thị và khu công nghiệp đang suy giảm do chất thải từ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt đô thị ngày càng tăng nhanh về số lượng, chủng loại và tính nguy hại của nó, với lượng rác thải lên đến 200.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$, nhưng mới thu gom được khoảng 50-70%, số còn lại tồn đọng trong các khu dân cư, số đã thu gom chưa xử lý, chôn lấp đúng quy cách, hợp vệ sinh, đang là nguồn gây ô nhiễm lớn nhất ở các đô thị. Ở các khu công nghiệp, môi trường làm việc của người lao động từng bước được cải thiện. Song, còn nhiều khu vực sản xuất không đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động. Tình trạng ô nhiễm về bụi, hoá chất độc hại, tiếng ồn, nhiệt độ đã làm gia tăng tỷ lệ

công nhân mắc bệnh nghề nghiệp, nhất là trong các ngành hoá chất, luyện kim, vật liệu xây dựng, khai thác mỏ, v.v...

6. Môi trường nông thôn

Nước ta có khoảng 76% dân số làm nông nghiệp và sinh sống ở nông thôn, đa số thu nhập thấp, tỷ lệ sinh đẻ còn ở mức cao, quỹ đất canh tác đã ít lại đang bị thu hẹp dần. Một số nơi vẫn còn sử dụng phân tươi bón ruộng, ô nhiễm hoá chất nông nghiệp khá nghiêm trọng do sử dụng nhiều phân bón hoá học và thuốc bảo vệ thực vật, trong khi nhiều loại bị cấm nhưng vẫn sử dụng đã và đang làm giảm đa dạng sinh học và ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người. Bên cạnh đó, khoảng 220 nghìn làng nghề trong cả nước, chủ yếu sản xuất thủ công, công nghệ quá lạc hậu, chất thải không được xử lý, thải trực tiếp vào môi trường gây ô nhiễm nghiêm trọng.

7. Đa dạng sinh học

Nước ta nằm ở vùng nhiệt đới, đã được coi là một trong các trung tâm có mức đa dạng sinh học cao trên thế giới, bao gồm: Hệ sinh thái rừng; Hệ sinh thái nước ngọt; Hệ sinh thái biển và ven bờ. Song, do rừng bị chặt phá làm mất hệ sinh thái rừng tự nhiên lan rộng, còn dưới nước do các nguồn thải gia tăng làm giảm chất lượng nước, gây suy giảm đa dạng sinh học thuỷ vực và giảm số lượng cá thể, nguy hiểm hơn làm giảm chất lượng các loài khai thác làm thực phẩm do khả năng tích tụ độc tố. Đặc biệt, số loài bị đe dọa và nguy cơ biến mất hoàn toàn ngày càng tăng, Sách Đỏ Việt Nam đã nêu 365 loài động vật và 356 loài thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tiêu diệt ở các mức độ khác nhau.

8. Môi trường xã hội

Những năm qua, nước ta có tăng trưởng kinh tế khá nên đã thúc đẩy sản xuất, góp phần xoá đói, giảm nghèo, môi

trường xã hội ngày càng được cải thiện và ổn định hơn, Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn ở mức cao, cả nước còn tới 62 huyện nghèo, nhất là trong 2 năm 2008 và 2009 vừa có lạm phát và suy thoái kinh tế. Người nghèo còn gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Những kết quả của các chương trình xoá đói, giảm nghèo còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo còn lớn. Những nguồn lực trong nước còn quá hạn hẹp, lao động dư thừa nhiều, tỷ lệ lao động được qua đào tạo còn thấp. Cùng với tiến trình mở cửa và hội nhập, môi trường xã hội ở các đô thị, khu dân cư tập trung, đặc biệt là các tầng lớp dân cư có thu nhập thấp gặp phải nhiều vấn đề bức xúc như thiếu nhà ở, thiếu điều kiện vệ sinh môi trường, các hiện tượng ma tuý, bạo lực có chiều hướng gia tăng, nhiều tệ nạn xã hội phát sinh nếu không có một sự quản lý chặt chẽ và chính sách phù hợp cho các khu vực này.

III. Một số công cụ kinh tế đang áp dụng trong quản lý môi trường ở Việt Nam

Nhằm từng bước khắc phục những diễn biến bất lợi môi trường trên, Việt Nam đã và đang áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường. Đó là:

1- *Thuế tài nguyên*: Pháp lệnh số 05/1998/PL-UBTVQH về thuế tài nguyên (sửa đổi). Đối tượng thu thuế tài nguyên là mọi tổ chức, cá nhân khai thác các loại tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thuỷ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Thuế tài nguyên được tính căn cứ vào sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác. Nguồn thu từ thuế tài nguyên là khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách địa phương; riêng các khoản thu từ dầu khí là khoản thu của ngân sách Trung ương.

2- *Chính sách ưu đãi về thuế đối với hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ*: Ngày 29/5/1997, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 358/TTg về ưu đãi thuế đối với hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng, hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có tàu, thuyền thực tế hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ được hưởng một số ưu đãi về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các đối tượng thuộc diện áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, còn được ưu đãi về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Khi đăng ký và được cấp giấy phép khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ; tổ chức, cá nhân chủ các tàu, thuyền đánh cá được áp dụng nộp lệ phí trước bạ với mức thấp là 1% tính trên giá trị tài sản lúc trước bạ (lệ phí trước bạ mức quy định chung là 2%).

3- *Phí đánh vào người gây ô nhiễm môi trường*: Pháp lệnh về phí và lệ phí được ban hành vào tháng 8/2000, có khoảng 16 loại phí liên quan đến công tác bảo vệ môi trường và khoảng 10 lệ phí liên quan đến quản lý và bảo vệ môi trường. Cho đến nay nhiều loại phí này chưa đi vào cuộc sống do còn thiếu những hướng dẫn thi hành cụ thể. Tỉnh Quảng Ninh là địa phương đi đầu thực thi một số loại phí căn bản: *Phí thoát nước thải, Phí thu gom rác thải, Phí du lịch*.

4- *Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản*, thực hiện quy định của Luật Khoáng sản và Nghị định số 68/CP của Chính phủ, ngày 31/12/1997, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số

96/1997/TT-BTC hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài được phép hoạt động khoáng sản tại Việt Nam theo quy định phải nộp các loại lệ phí như: *Lệ phí cấp giấy phép khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản*.

5- *Phí xăng dầu*: Ngày 26/12/2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2000/NĐ-CP về phí xăng dầu, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001. Đây là một trong những loại phí có nguồn thu lớn, thay thế cho chế độ thu lệ phí giao thông qua giá xăng dầu trước đây nhằm hạn chế tiêu dùng những chất gây ô nhiễm môi trường (như: xăng, dầu, sản xuất xi măng, giấy, sơn, các loại hoá chất độc hại,...). Đối tượng chịu phí xăng dầu là xăng, dầu, mỡ nhờn tiêu thụ tại Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nhập khẩu (kể cả nhập khẩu uỷ thác), sản xuất, chế biến các loại xăng dầu chịu phí xăng dầu xuất, bán xăng dầu tại Việt Nam. Phí xăng dầu chỉ thu một lần khi xuất, bán lượng xăng dầu nhập khẩu.

6- *Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải*: Ngày 13/6/2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định 67/2003/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Ngày 18/12/2003, Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có thông tư liên tịch nhằm hướng dẫn cụ thể việc thực hiện nghị định này. Theo đó, Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2004. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt). Đối với nước thải sinh hoạt (hộ gia đình, đơn vị, tổ chức) mức thu phí bảo vệ môi trường được tính theo tỷ lệ % trên giá bán của 1m³ nước sạch (không quá 10% của giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Với những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch thì căn cứ vào số

lượng sử dụng bình quân của từng người và giá bán nước sạch ở xã, phường để tính (ngoại trừ các nguồn nước thải từ nhà máy thủy điện, nước từ sản xuất muối, nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình đang được nhà nước thực hiện chế độ bù giá, nước thải các hộ gia đình nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch). Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thì tính theo từng chất gây ô nhiễm có trong nước thải, bao gồm BOD, COD, SS, Hg, Pb, As và Cad. Mức thu được quy định tùy thuộc vào môi trường tiếp nhận (A, B, C, & D) căn cứ vào nơi đó là nông thôn hay đô thị; đối với đô thị thì phân biệt nội thị hay ngoại thị, loại đô thị theo hệ thống phân loại của Nhà nước.

7- Ký quỹ để phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản: Luật khoáng sản và Nghị định 68/CP ngày 1/11/1996 của Chính phủ quy định: Các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trước khi tiến hành khai thác khoáng sản có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí, đá quý hoặc các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong toả tại một tổ chức tín dụng Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phục hồi môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

8- Tiền đặt cọc hoặc ký quỹ đối với giấy phép thăm dò khoáng sản: Luật Khoáng sản và Nghị định số 68/CP ngày 01/11/1996 của Chính phủ quy định việc đặt cọc hoặc ký quỹ đối với giấy phép thăm dò khoáng sản. Đối tượng là các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (không bao gồm những hoạt động thăm dò khoáng sản thuộc lĩnh vực dầu khí và các loại nước thiên nhiên khác được điều chỉnh bằng các văn bản pháp luật khác) có thời hạn hiệu lực từ 6 tháng trở lên (trừ những tổ

chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản được hoạt động bằng vốn Nhà nước đầu tư trực tiếp) đều phải nộp tiền đặt cọc hoặc ký quỹ. Mức tiền đặt cọc hoặc ký quỹ bằng 25% giá trị dự toán chi phí thăm dò của năm thăm dò đầu tiên và được thực hiện một lần trước khi cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Sau 6 tháng kể từ ngày giấy phép thăm dò khoáng sản có hiệu lực, công việc thăm dò được tiến hành đúng tiến độ, đúng kế hoạch thì tổ chức, cá nhân được nhận lại tiền đặt cọc hoặc ký quỹ. Nếu sau 6 tháng kể từ ngày giấy phép thăm dò khoáng sản có hiệu lực mà công việc thăm dò không được tiến hành, giấy phép thăm dò khoáng sản bị thu hồi thì tiền đặt cọc hoặc ký quỹ được nộp vào ngân sách nhà nước.

9- Quỹ môi trường: là một cơ chế tài chính, với hai yếu tố có tính chất quyết định trong việc tồn tại và hoạt động của Quỹ là cơ cấu tổ chức và nguồn vốn. Để đa dạng hoá nguồn tài chính cho hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường ở nước ta, ngày 26/6/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 82/2002/QĐ-CP về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Quỹ đã bắt đầu hoạt động từ đầu năm 2004, thực hiện việc ưu tiên hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, cá nhân có các dự án thuộc 5 lĩnh vực: *Xử lý chất thải; phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường; Bảo tồn đa dạng sinh học; Giáo dục, truyền thông môi trường và phát triển bền vững.* Hình thức hỗ trợ của Quỹ chủ yếu là không hoàn lại và cho vay với lãi suất ưu đãi. Đến nay, ở Việt Nam đã thành lập và đưa vào hoạt động một số quỹ môi trường bao gồm: ngoài Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, còn có Quỹ Môi trường địa phương (Quỹ môi trường của Hà Nội; Quỹ giảm thiểu ô nhiễm công

ng nghiệp và thủ công nghiệp ở Tp. Hồ Chí Minh) và Quỹ Môi trường ở các doanh nghiệp (Quỹ Môi trường của Tổng Công ty than).

10- Chi trả dịch vụ môi trường, Việt Nam đang triển khai thí điểm 4 dự án do Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF), Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) và Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng (RCFEE) tài trợ là: (a) *Tạo nguồn hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ vùng đầu nguồn hồ Trị An*; (b) *Tạo nguồn tài chính bền vững để bảo vệ cảnh quan Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế)*; (c) *Xây dựng cơ chế chi trả hấp thụ các bon trong lâm nghiệp. Đề án thí điểm tại huyện Cao Phong tỉnh Hòa Bình*; (d) *Chia sẻ nguồn thu địa phương: Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang* nhằm xây dựng cơ chế, chính sách chi trả cho dịch vụ này là một công cụ kinh tế được nhiều nước áp dụng, đồng thời thúc đẩy khả năng phát triển kinh tế trong quá trình thực hiện dự án và phát huy hiệu quả của nó sau khi kết thúc dự án.

IV. Đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường

Với những kết quả trên đây cho thấy Việt Nam đã sử dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường bước đầu đem lại kết quả khả quan. Có thể đánh giá đây là công cụ phù hợp với công cụ pháp lý và năng lực giám sát, kiểm soát, thanh tra và xử phạt của các cơ quan quản lý môi trường các cấp và các cơ quan lý nhà nước liên quan. Mặt khác, các công cụ này được các doanh nghiệp, cùng những người hoạt động có tác động đến môi trường chấp nhận, do dễ thực hiện, chi phí không cao, phù hợp với khả năng của người thực hiện. Tuy nhiên, các khoản tài chính thu được trong việc áp dụng công cụ này không đủ đầu tư cho khắc phục ô nhiễm, hoàn

nguyên môi trường, nâng cấp cơ sở hạ tầng hay trang bị những thiết bị đo kiểm, giám sát nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm, làm cho vai trò và tác dụng của các công cụ này kém tác dụng, nhất là tác dụng răn đe. Do trình độ dân trí còn thấp và nhận thức không đầy đủ nên nhiều doanh nghiệp, người dân cho rằng họ phải nộp nhiều khoản tiền trong khi kinh doanh hay thu nhập của họ còn có hạn. Ngay cả một số cơ quan quản lý môi trường địa phương cũng còn đắn đo, vì họ cho rằng khi sử dụng các công cụ này sẽ khó khăn trong việc thu hút khách hàng (như thu phí phòng nghỉ ở khu du lịch Hạ Long) hay làm tăng giá thành sản phẩm sản xuất ở địa phương, khó khăn trong cạnh tranh, có thể dẫn đến mất việc làm của người lao động. Song, hiệu quả của nó đem lại rất khích lệ, Nhà nước cần tổng kết rút nghiệm những công cụ kinh tế đã áp dụng, điều chỉnh những vấn đề chưa phù hợp, sau đó mở rộng ra nhiều loại hình, nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương trong cả nước. Cách làm này rút ra từ kinh nghiệm quốc tế, nhất là các nước đi trước ở châu Á và khu vực Đông Nam Á đã áp dụng có kết quả công cụ này.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cũng như hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam đang phải giải quyết cùng một lúc hai vấn đề nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững, trong đó phải kiểm soát được mức độ ô nhiễm ngày càng gia tăng do công nghiệp hoá và đô thị hoá, đồng thời phải có những chính sách giảm tối đa chi phí cho bảo vệ môi trường cả từ phía các doanh nghiệp lẫn Nhà nước trên cơ sở công bằng xã hội. Vì vậy, Nhà nước cần tiếp tục mở rộng áp dụng các loại công cụ kinh tế trong quản lý môi trường phù

hợp với thực tế phát triển của đất nước đến năm 2020. Đồng thời, cần quan tâm tới 5 tiêu chí mà UNDP (1995) khuyến nghị đối với việc áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ở Việt Nam. Đó là: *Hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu môi trường; Nguyên tắc đảm bảo chi phí thấp nhất; Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền; Đảm bảo khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp; Sự chuyển đổi chính sách liên quan đến môi trường và phát triển.* Các tiêu chí này có thể coi như một chỉ dẫn lý thuyết, nhưng cần có sự áp dụng sáng tạo và linh hoạt. *Để đẩy mạnh áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, xin đề xuất một số giải pháp sau đây:*

1. Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện chính sách xác lập rõ và tăng quyền sở hữu/sử dụng tài nguyên đối với các cá nhân hoặc cộng đồng.
2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn môi trường phù hợp với điều kiện của nước ta để làm cơ sở cho việc thực hiện và đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
3. Tăng cường năng lực thể chế, cơ chế khuyến khích, kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hoàn thiện các quy định về thanh tra môi trường, tiếp tục đào tạo nâng cao và chuẩn hoá các thanh tra viên và cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là cấp cơ sở.
4. Tăng cường truyền thông trong cộng đồng dân cư bằng phương tiện thông tin đại chúng và nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và cán bộ quản lý về công cụ kinh tế nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội khi áp dụng trong quản lý môi trường.
5. Tiếp tục thể chế hoá các chính sách về sử dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường nhằm đảm bảo các

khoản tài chính thu được đủ đầu tư cho khắc phục ô nhiễm, hoàn nguyên môi trường, nâng cấp cơ sở hạ tầng hay trang bị những thiết bị đo kiểm, giám sát. Đẩy mạnh hoạt động các loại quỹ bảo vệ môi trường. Đồng thời kết hợp với áp lực của dư luận xã hội để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường.

6. Tiếp tục mở rộng áp dụng một số công cụ kinh tế đến 2020 như: Luật Thuế môi trường; Phí ô nhiễm môi trường do khí thải và chất thải rắn; Chi trả dịch vụ môi trường (phí hưởng lợi từ nguồn nước, hấp thụ CO₂ và cơ chế chi trả cho những người trồng và bảo vệ rừng hoặc các bên liên quan); Phí du lịch sinh thái; Phí hưởng lợi từ đa dạng sinh học; Nhân sinh thái; Khuyến khích mua sắm xanh; Ký quỹ trong khai thác nước ngầm; Thí điểm quyền phát thải có thể chuyển nhượng ở một số lưu vực sông; Đánh giá vòng đời sản phẩm trong các doanh nghiệp...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thanh Lâm. Quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế. H.: Lao động, 2006.
2. Vũ Quyết Thắng (Chủ nhiệm). Những khó khăn và thuận lợi trong việc áp dụng các công cụ kinh tế vào công tác quản lý môi trường ở Việt Nam và đề xuất khắc phục. Đề tài khoa học. H.: Đại học Quốc gia, 2003.
3. Hoàng Minh Hà, Meine van Noordwijk, Phạm Thu Thuỷ, Vũ Tấn Phương... Chi trả dịch vụ môi trường: kinh nghiệm và bài học tại Việt Nam. H.: Thông tấn, 2008.
4. UNDP. Báo cáo Phát triển con người. H.: 2008.
5. UN. Báo cáo Phát triển nguồn nước của thế giới. H.: 2006.